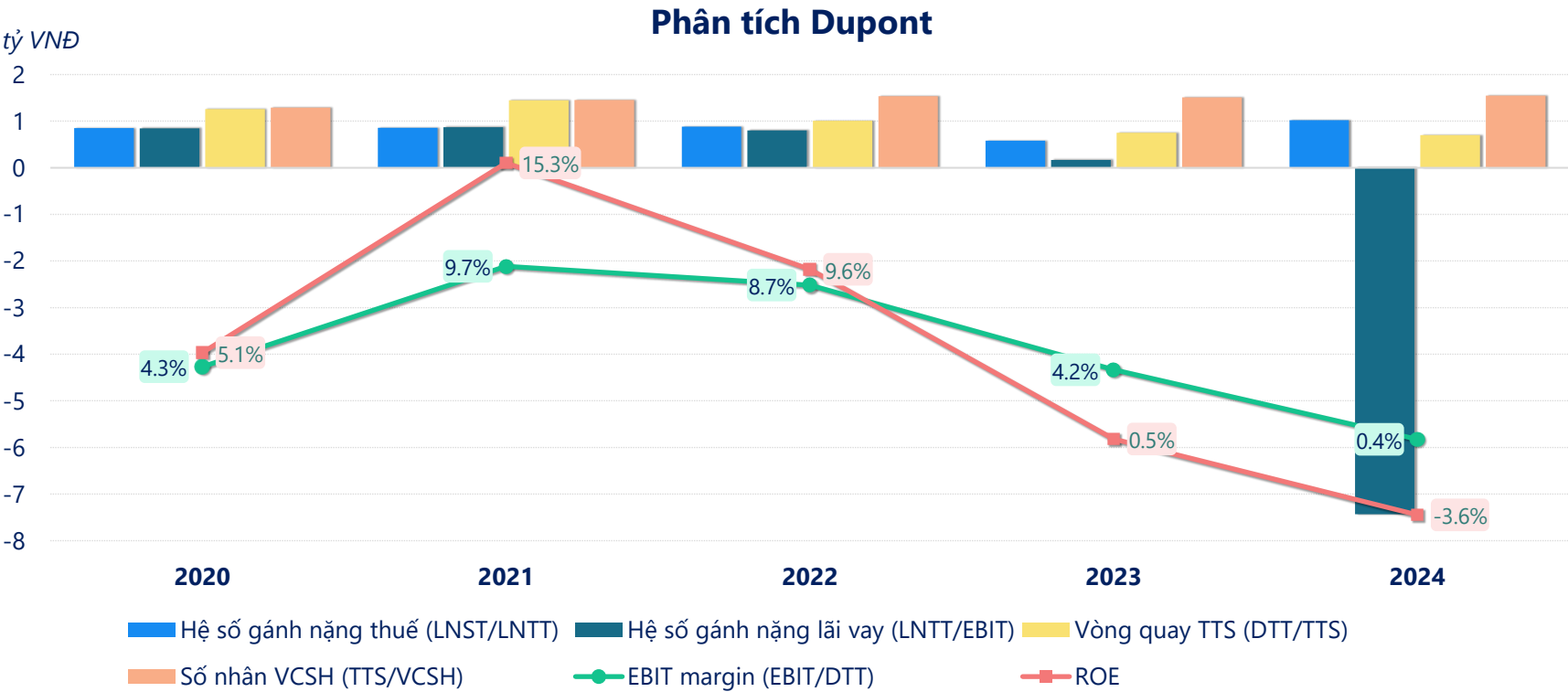
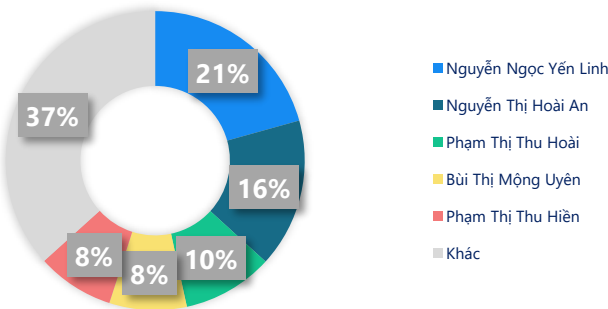


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,300 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		95
Số lượng CPLH (CP)		12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		26,785
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.47
EPS		-438
P/E		-18.0

	YTD	1T	3T	6T
VTD		14.5%	5.3%	-6.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần
2024

158
tỷ VNĐ

YoY: ▼10.0| -5.7%

LN sau thuế
2024

-5.26
tỷ VNĐ

YoY: ▼5.93| -884%

ROE
2024

-3.6%

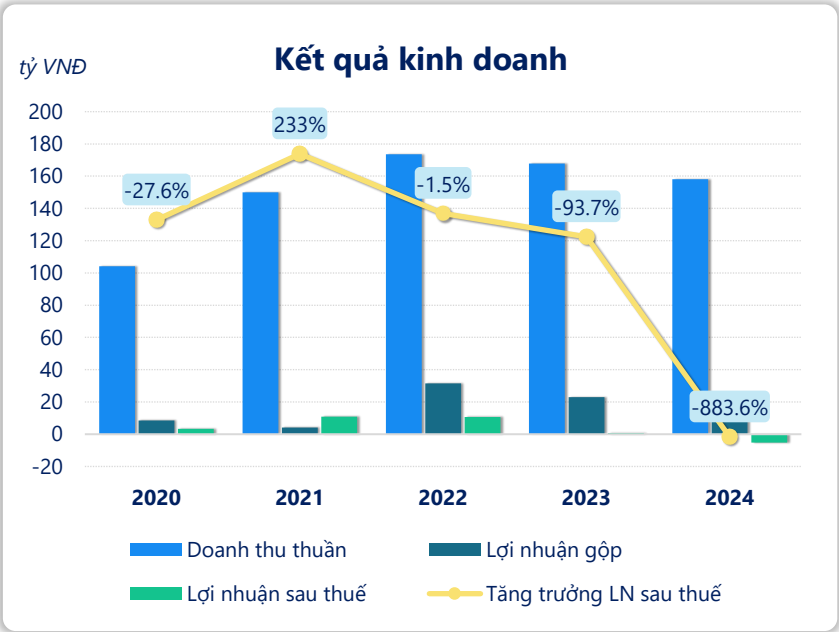
+/- YoY: ▼ 4.1%

ROA
2024

-2.3%

+/- YoY: ▼ 2.6%

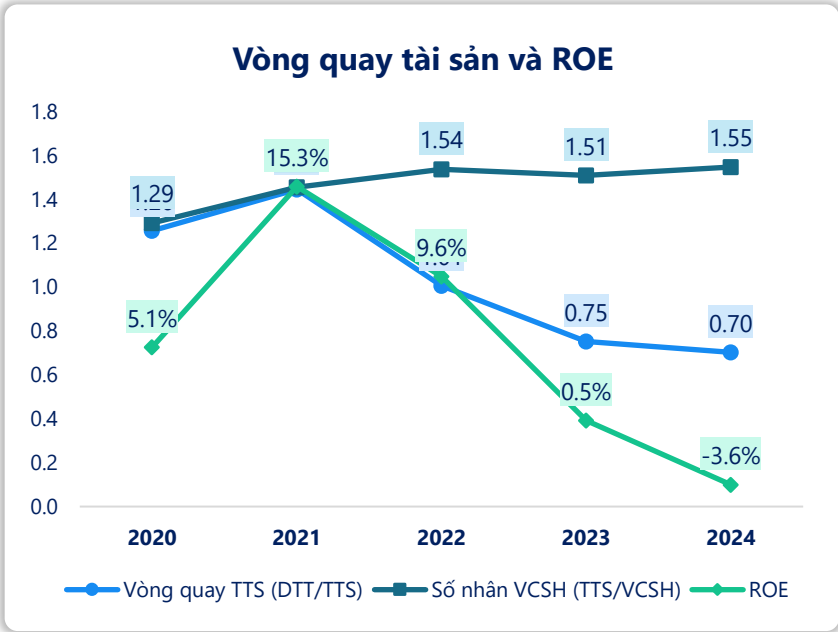
CTCP Vietourist Holdings (UPCOM: VTD)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.44%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

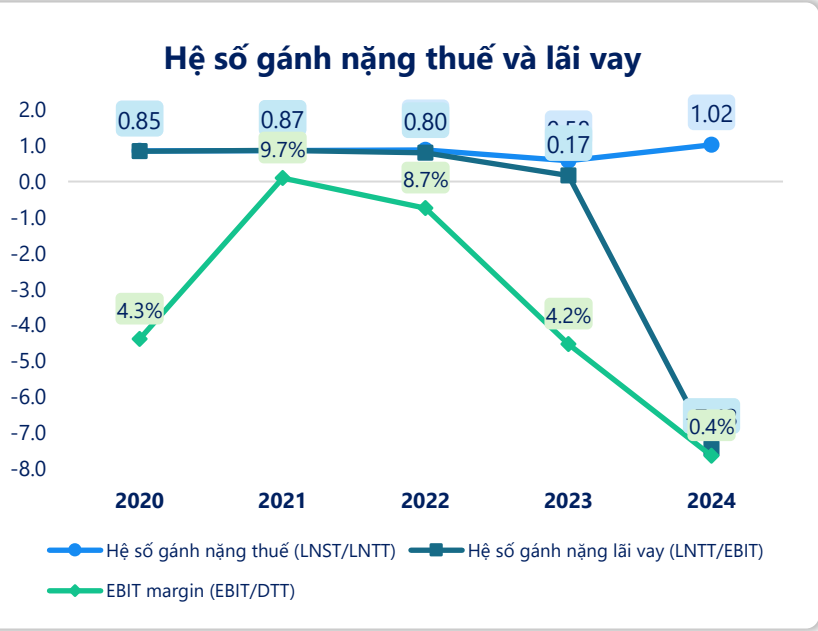
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.02**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-7.43**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VTD** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **158.2** tỷ đồng **giảm 5.72%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 884%** chỉ còn **-5.26** tỷ đồng.

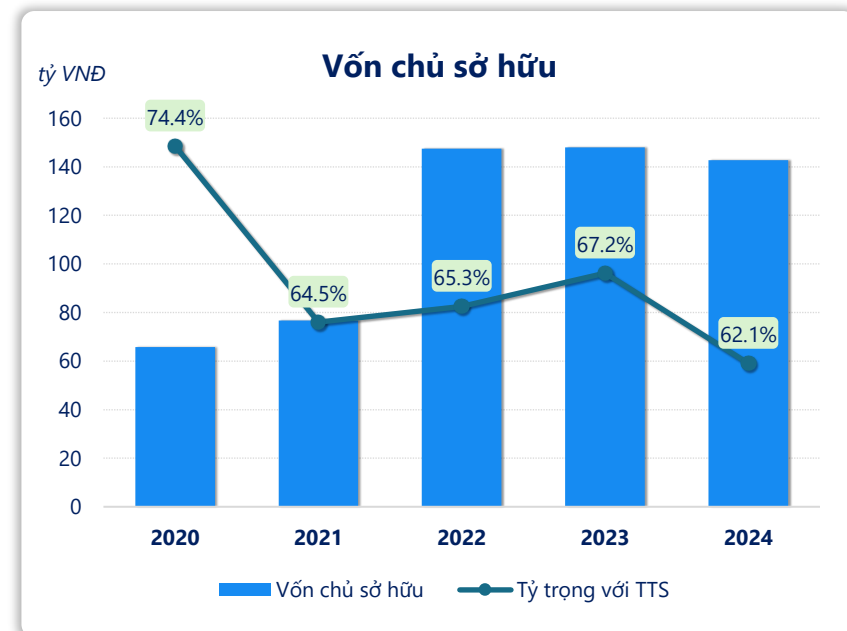
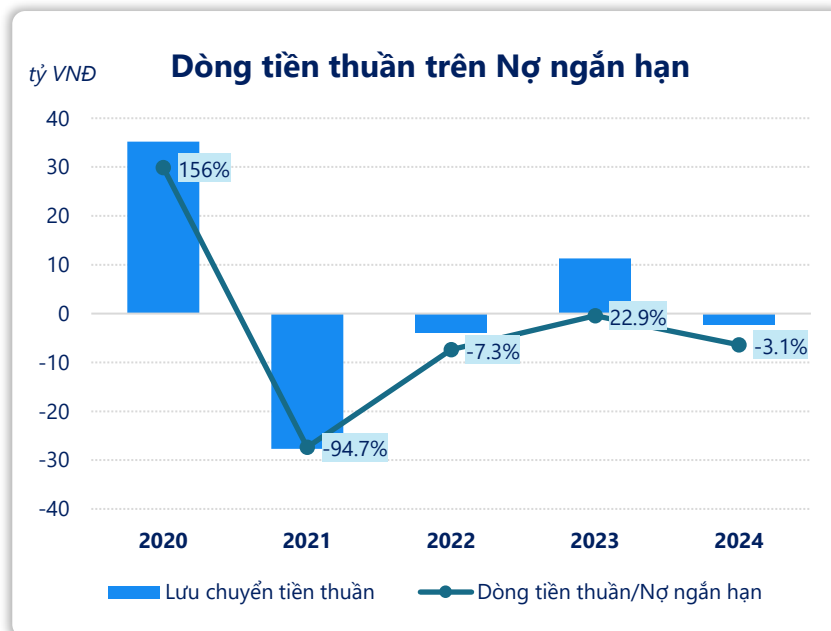
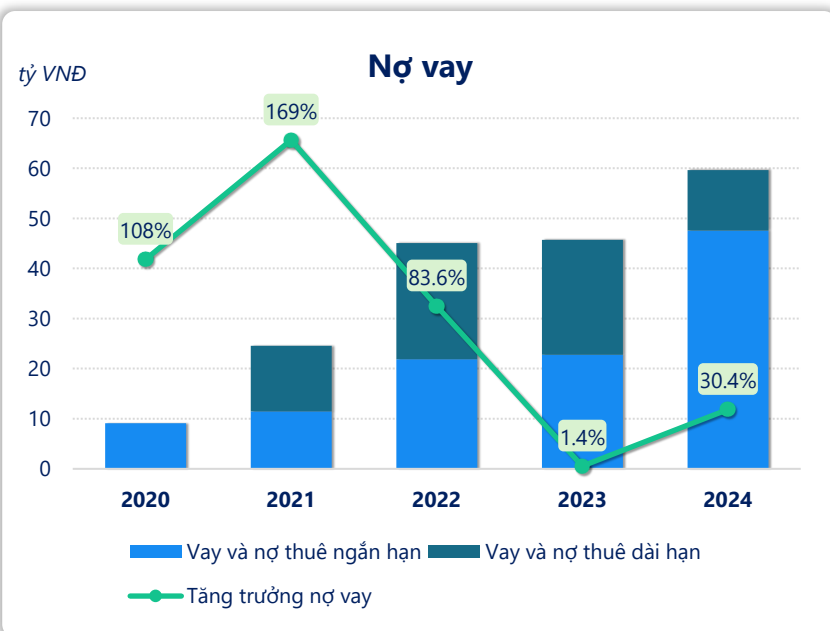
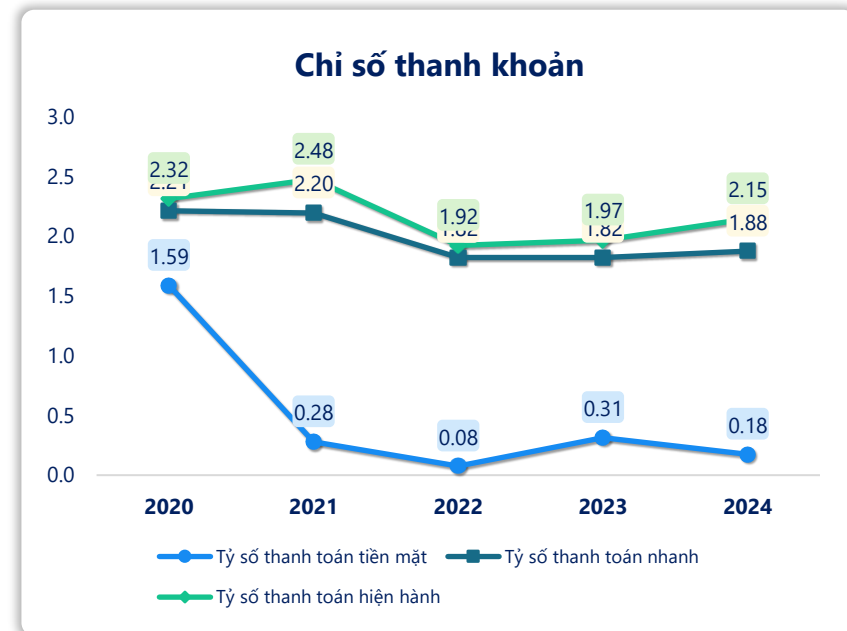
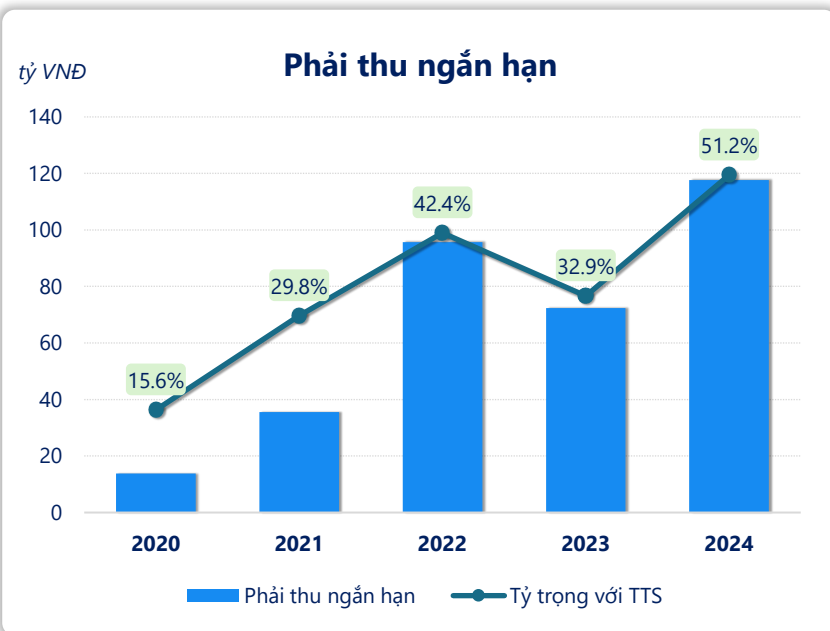
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-3.61%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.70**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.55** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	230	220	4.4%
Tài sản ngắn hạn	161	96.9	66.2%
Tiền và tương đương tiền	13.2	15.5	-15.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.70	0	
Phải thu ngắn hạn	118	72.4	62.5%
Hàng tồn kho	20.3	7.13	185%
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	1.89	15.2%
Tài sản dài hạn	68.8	123	-44.2%
Phải thu dài hạn	14.0	13.2	5.9%
Tài sản cố định	39.6	56.1	-29.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	50.3	-73.1%
Tài sản dài hạn khác	1.65	3.66	-54.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.1	72.2	20.6%
Nợ ngắn hạn	75.0	49.2	52.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.5	22.7	109%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	13.2	35.1%
Nợ dài hạn	12.1	23.0	-47.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.1	23.0	-47.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	143	148	-3.6%
Vốn chủ sở hữu	143	148	-3.6%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	104	150	173	168	158
Giá vốn hàng bán	95.7	146	142	145	139
Lợi nhuận gộp	8.42	4.12	31.5	23.0	18.7
Doanh thu HĐTC	0.63	15.1	1.02	13.0	3.93
Chi phí TC	0.70	1.94	2.98	5.83	5.84
Chi phí lãi vay	0.70	1.93	2.98	5.83	5.84
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.97	-3.74	-0.88
Chi phí bán hàng	0.19	0.17	1.77	10.6	5.44
Chi phí QLDN	4.25	4.48	13.5	14.7	13.8
LN thuần từ HĐKD	3.91	12.6	12.3	1.01	-3.32
Lợi nhuận khác	-0.10	0	-0.16	0.15	-1.83
LN trước thuế	3.82	12.6	12.1	1.16	-5.14
Lợi nhuận sau thuế	3.26	10.9	10.7	0.67	-5.26
LNST của CĐ cty mẹ	3.26	10.9	10.7	0.67	-5.26

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.3	-17.1	-40.7	-24.9	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.5	-26.0	-43.8	33.2	26.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.43	15.4	80.5	3.04	10.8
Tiền đầu kỳ	0.68	35.9	8.18	4.19	15.5
Lưu chuyển tiền thuần	35.2	-27.7	-3.99	11.3	-2.32
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.9	8.18	4.19	15.5	13.2